

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP



# **BÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TỔNG C.TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP**

**NĂM 2018**

*Nơi nhận:*.....

## MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018

I	Ký hiệu	Tên biểu
1		Tờ trình báo cáo quyết toán
2	B01-DN	Bảng cân đối kế toán
3	B02-DN	BC kết quả kinh doanh
4	B03-DN	BC lưu chuyển tiền tệ
5	B09-DN	Thuyết minh BCTC
6	02C1-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty con
7	02C2-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết
8	02C3-TM-TKV	Đầu tư vào các đơn vị khác
9	03A-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV
10	03B-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV
11	04-TM-TKV	Phải thu khác
12	06B-TM-TKV	Báo cáo chi tiết công nợ khó đòi
13	08A-TM-TKV	Báo cáo chi phí sửa chữa lớn
14	08B-TM-TKV	Báo cáo chi phí XDCB dở dang
15	09-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ hữu hình
16	10-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ vô hình
17	12A-TM-TKV	Tăng giảm bất động sản đầu tư cho thuê
18	13-TM-TKV	Chi phí trả trước
19	16A-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV
20	16B-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV
21	16E-TM-TKV	Số nợ quá hạn người bán trong TKV
22	19-TM-TKV	Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP  
MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 0163/CMV-KTTKTC  
V/v báo cáo quyết toán tài chính năm 2018

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP xin trình Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam báo cáo quyết toán tài chính năm 2018 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Báo cáo hợp nhất gồm Công ty mẹ và các công ty con:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch TKV giao	Thực hiện	Tỷ lệ TH so với KH (%)
<b>I</b>	<b>Sản xuất than</b>				
1	Than nguyên khai sản xuất	tấn	1 342 000	1 440 007	107.30
	- Lộ thiên		1 288 000	1 382 217	107.31
	- Hàm lò		47 000	51 275	109.10
	- Giao thầu khai thác		7 000	6 515	93.07
2	Than sạch sản xuất	tấn	1 524 000	1 698 621.	111.46
3	Than sạch tiêu thụ	tấn	1 520 000	1 714 946.	112.83
4	Đất đá bóc xúc	m3	10 065 000	10 787 404	107.18
	Trong đó: Đất bóc SX		10 065 000	10 787 404	
	Đất bóc XDCB				
5	Mét lò đã đào	m	1 300	1 300	100.00
	Mét lò XDCB				
	Mét lò CBSX		1 300	1 300	100.00
6	Hệ số bóc đất	m3/tấn	7.81	7.77	99.49
<b>II</b>	<b>Tiêu thụ xi măng + clinker</b>	<b>Tấn</b>	<b>2 175 000</b>	<b>2 449 240</b>	<b>112.61</b>
<b>III</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>4 310 799</b>	<b>4 584 409</b>	<b>106.35</b>
<b>IV</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>113 485</b>	<b>227 184</b>	<b>200.19</b>

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu:VP, KTTKTC




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT**  
**TẠI NGÀY 31/12/2018**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu năm (1/1/2018)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>	<b>907 968 658 102</b>	<b>863 734 965 132</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>71 253 020 050</b>	<b>54 162 860 703</b>
1. Tiền	111	51 238 933 417	49 059 717 002
2. Các khoản tương đương tiền	112	20 014 086 633	5 103 143 701
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>3 000 000 000</b>	<b>1 000 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3 000 000 000	1 000 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>573 780 404 474</b>	<b>535 440 652 702</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	555 325 920 989	483 525 459 020
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	20 313 003 884	8 027 427 942
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	1 855 890 341	42 876 548 588
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Các khoản phải thu khác	136	18 837 881 173	19 330 950 068
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	- 22 786 195 027	- 18 319 732 916
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	233 903 114	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>233 759 950 737</b>	<b>234 289 289 257</b>
1. Hàng tồn kho	141	234 820 175 385	236 528 678 660
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	- 1 060 224 648	- 2 239 389 403
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>26 175 282 841</b>	<b>38 842 162 470</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	25 584 692 959	24 103 607 027
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	57 253 166	8 082 414 540
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	533 336 716	6 656 140 903
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>	<b>2 970 591 274 094</b>	<b>3 289 845 803 820</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>90 594 604 209</b>	<b>70 839 587 211</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	90 594 604 209	70 839 587 211
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>2 390 138 146 553</b>	<b>2 690 206 593 614</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	2 344 042 167 875	2 641 736 588 175
- Nguyên giá	222	5 710 666 223 633	5 670 217 570 848

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 3 366 624 055 758	- 3 028 480 982 673
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227	46 095 978 678	48 470 005 439
- Nguyên giá	228	67 545 905 064	67 545 905 064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 21 449 926 386	- 19 075 899 625
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>50 008 162 534</b>	<b>52 508 570 662</b>
- Nguyên giá	231	61 738 874 427	61 738 874 427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	- 11 730 711 893	- 9 230 303 765
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>26 075 072 936</b>	<b>29 793 596 010</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí XDCB dở dang	242	26 075 072 936	29 793 596 010
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>18 347 900 000</b>	<b>18 347 900 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16 607 900 000	16 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>395 427 387 862</b>	<b>428 149 556 323</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	392 825 566 711	428 149 556 323
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	2 601 821 151	
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>3 878 559 932 196</b>	<b>4 153 580 768 952</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu năm (1/1/2018)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>2 397 864 199 901</b>	<b>2 799 825 138 334</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1 313 030 654 911</b>	<b>1 457 545 332 926</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	384 724 553 584	411 084 490 270
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14 690 570 499	12 298 306 751
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	120 908 321 768	108 318 996 620
4. Phải trả người lao động	314	164 582 226 164	96 855 537 077
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12 308 443 554	10 120 602 763
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		14 186 081 480
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	232 895 890	37 668 635
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	16 044 660 066	28 482 131 533
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	568 017 057 362	762 327 326 424
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23 533 071 734	4 008 004 926
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	7 988 854 290	9 826 186 447
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>1 084 833 544 990</b>	<b>1 342 279 805 408</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	85 909 099	
7. Phải trả dài hạn khác	337	12 147 604 978	16 825 977 916
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1 043 744 725 693	1 295 572 395 051
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27 003 793 134	28 372 058 663
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	1 693 699 287	1 351 560 979
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	157 812 799	157 812 799
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>1 480 695 732 295</b>	<b>1 353 755 630 618</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>1 480 695 732 295</b>	<b>1 343 588 944 566</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1 050 000 000 000	1 050 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	238 647 849	238 647 849
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	12 649 058 301	12 194 941 815
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	- 16 016 288 990	- 16 016 288 990
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20 028 685 117	15 184 785 220
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	147 003 146 038	24 052 902 807
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	- 22 526 876 467	- 80 612 579 535
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	169 530 022 505	104 665 482 343
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
<b>13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>	<b>429</b>	<b>266 792 483 980</b>	<b>257 933 955 865</b>
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>10 166 686 052</b>
1. Nguồn kinh phí	431		74 890 700
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		10 091 795 352
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>3 878 559 932 196</b>	<b>4 153 580 768 952</b>

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Trần Hải Bình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT**  
Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết t minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4584 409 458 535	4138 621 617 911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		3 554 686 453	10 667 331 919
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		4580 854 772 082	4127 954 285 992
4. Giá vốn hàng bán	11		3823 371 635 349	3435 294 272 640
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		757 483 136 733	692 660 013 352
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7 494 396 431	5 070 208 905
7. Chi phí tài chính	22		157 504 405 291	196 213 416 281
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		160 575 555 196	197 688 021 093
8. Chi phí bán hàng	25		113 332 588 783	100 938 922 362
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		271 832 298 390	250 448 119 077
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		222 308 240 700	150 129 764 537
11. Thu nhập khác	31		6 262 152 434	11 619 671 777
12. Chi phí khác	32		1 386 603 742	2 731 893 973
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4 875 548 692	8 887 777 804
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		227 183 789 392	159 017 542 341
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		48 250 745 678	17 627 923 562
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-2 601 821 151	19 813 393 946
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		181 534 864 865	121 576 224 833
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		161 057 565 329	104 665 482 343
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		20 477 299 536	16 910 742 490
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,534	996.81
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang

Tổng Giám đốc



Trần Hải Bình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT**  
**Năm 2018**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1353 095 373 279	1338 503 365 954	4584 409 458 535	4138 621 617 911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2 061 142 702	4 678 697 826	3 554 686 453	10 667 331 919
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1351 034 230 577	1333 824 668 128	4580 854 772 082	4127 954 285 992
4. Giá vốn hàng bán	11		1100 990 381 209	1076 435 574 684	3823 371 635 349	3435 294 272 640
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		250 043 849 368	257 389 093 444	757 483 136 733	692 660 013 352
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1 335 044 882	1 736 621 204	7 494 396 431	5 070 208 905
7. Chi phí tài chính	22		31 833 801 381	42 400 742 668	157 504 405 291	196 213 416 281
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		37 733 870 692	46 344 678 664	160 575 555 196	197 688 021 093
8. Chi phí bán hàng	25		29 559 506 231	31 328 265 336	113 332 588 783	100 938 922 362
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		59 968 356 598	64 706 513 157	271 832 298 390	250 448 119 077
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		130 017 230 040	120 690 193 487	222 308 240 700	150 129 764 537
11. Thu nhập khác	31		277 568 913	3 011 345 945	6 262 152 434	11 619 671 777
12. Chi phí khác	32		648 205 878	875 809 344	1 386 603 742	2 731 893 973
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 370 636 965	2 135 536 601	4 875 548 692	8 887 777 804
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		129 646 593 075	122 825 730 088	227 183 789 392	159 017 542 341
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		29 005 485 784	3 797 588 230	48 250 745 678	17 627 923 562



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-2 601 821 151	16 273 393 946	-2 601 821 151	19 813 393 946
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		103 242 928 442	102 754 747 912	181 534 864 865	121 576 224 833
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		92 175 581 001	88 860 114 667	161 057 565 329	104 665 482 343
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11 067 347 441	13 894 633 245	20 477 299 536	16 910 742 490
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		867	851	1 534	996.81
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
Lê Minh Hiền

  
Lương Xuân Quang



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT  
NĂM 2018**

(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>227 183 789 392</b>	<b>159 017 542 341</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	2		392 640 913 750	369 521 641 495
- Các khoản dự phòng	3		3 287 297 356	-60 528 536 355
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		- 723 279	- 3 036 277
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-5 380 660 942	-2 405 906 780
- Chi phí lãi vay	6		160 575 555 196	197 688 021 093
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>778 306 171 473</b>	<b>663 289 725 517</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		-58 094 768 770	-191 462 939 175
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		529 338 520	10 016 849 381
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		88 485 321 567	197 115 358 526
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		33 842 903 680	-51 177 463 370
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-157 527 724 597	-204 707 772 892
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-23 660 501 804	-10 087 666 874
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		193 906	7 833 226 062
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-11 529 788 330	-9 533 033 899
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>650 351 145 645</b>	<b>411 286 283 276</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-155 047 260 662	-133 602 348 047
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2 835 850 020	779 696 119
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			128 210 912 149
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 544 810 922	2 013 543 469
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-149 666 599 720</b>	<b>-2 598 196 310</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2200 499 648 356	2293 119 947 631

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-37 457 171 437	-10 050 000 000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-483 595 109 857</b>	<b>-392 909 729 214</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		17 089 436 068	15 778 357 752
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54 162 860 703	38 382 827 999
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	61		723 279	1 674 952
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.3	71 253 020 050	54 162 860 703

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc

Trần Hải Bình

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN □ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV-CTCP**

Mẫu số B09-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2018**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh:
  - Đại lý, môi giới, đấu giá;
  - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
  - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
  - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
  - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
  - Cho thuê xe có động cơ;
  - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
  - Đại lý du lịch;
  - Điều hành tua du lịch;
  - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
  - Khai thác và thu gom than cứng;
  - Khai thác và thu gom than bùn;
  - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
  - Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
  - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
  - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
  - Sản xuất xe có động cơ;
  - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
  - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
  - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
  - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
  - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
  - Khai thác và thu gom than non;
  - Khai thác quặng sắt;
  - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
  - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
  - Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;

- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;
- Xây dựng nhà các loại;

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;
- Đo đạc địa hình;

- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất:

6.1. Các đơn vị trực thuộc:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

6.2. Các công ty con:

6.2.1. Công ty cổ phần xi măng La Hiên – VVMI

- Địa chỉ: Xã La Hiên – Huyện Võ Nhai – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,38%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,38%

6.2.2. Công ty cổ phần xi măng Quán Triều – VVMI

- Địa chỉ: Xã An Khánh – Huyện Đại Từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 84,91%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 84,91%

6.2.3. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang – VVMI

- Địa chỉ: Xã Trảng Đà – Tỉnh Tuyên Quang

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 57,14%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 57,14%

6.2.4. Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc – VVMI

- Địa chỉ: Xã Cù Vân – Huyện Đại từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.5. Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên – VVMI

- Địa chỉ: Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên– Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.6. Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.7. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.8. Công ty cổ phần cơ khí thiết bị áp lực – VVMI

- Địa chỉ: Yên Viên – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.9. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp – VVMI

- Địa chỉ: Xã Văn Lãng – Lạng Sơn

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc ngày 31/12/2018 năm dương lịch.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than — Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.



Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

#### **IV. Chính sách kế toán áp dụng.**

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn các cổ đông đóng góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng

**1. Tiền**

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	22 420 561 495	26 572 541 702
- Tiền gửi ngân hàng	28 818 371 922	22 487 175 300
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	20 014 086 633	5 103 143 701
<b>Cộng</b>	<b>71 253 020 050</b>	<b>54 162 860 703</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>				
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	1 000 000 000		1 000 000 000	
b.1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn	1 000 000 000		1 000 000 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	1 000 000 000		1 000 000 000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>18 347 900 000</b>		<b>18 347 900 000</b>	
c.1. Đầu tư vào công ty con:				
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1 740 000 000		1 740 000 000	
Công ty cổ phần XNK Việt Bắc	1 740 000 000		1 740 000 000	
c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	16 607 900 000		16 607 900 000	
- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn				
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Thanh Niên	1 500 000 000		1 500 000 000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15 107 900 000		15 107 900 000	

**3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)**

**4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)**

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền		233903114		

b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
<b>Cộng</b>		<b>233 903 114</b>		

**6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)**

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	44 658 954 559	1060224648	45 339 652 504	2 239 389 403
- Công cụ, dụng cụ	753 655 189		979 153 226	
- Chi phí SXKD dở dang	115 730 811 430		123 316 268 468	
- Thành phẩm	48 461 580 819		51 524 131 072	
- Hàng hoá	25 215 173 388		15 275 066 982	
- Hàng gửi đi bán			94 406 408	
- Hàng hoá kho bảo quản t				
<b>Cộng</b>	<b>234 820 175 385</b>	<b>1 060 224 648</b>	<b>236 528 678 660</b>	<b>2 239 389 403</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCB dở dang				
- ĐTXDCB	26 075 072 936		29 793 596 010	
- Sửa chữa				
<b>Cộng</b>	<b>26 075 072 936</b>		<b>29 793 596 010</b>	

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)**

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)**

**11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: (chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)**

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)**

**13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)**

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	333 007 057 782	333 007 057 782	415 113 515 392	415 113 515 392
- Vay ngắn hạn	333 007 057 782	333 007 057 782	415 113 515 392	415 113 515 392
b. Vay dài hạn	1 278 754 725 273	1 278 754 725 273	1 642 786 206 083	1 642 786 206 083
- Nợ dài hạn đến hạn trả	235 009 999 580	235 009 999 580	347 213 811 032	347 213 811 032
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	601 422 952 026	601 422 952 026	554 186 427 668	554 186 427 668
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	421 321 773 667	421 321 773 667	693 747 246 407	693 747 246 407

- Kỳ hạn từ 5-10 năm	21 000 000 000	21 000 000 000	47 638 720 976	47 638 720 976
- Kỳ hạn trên 10 năm				

**16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán	384 724 553 584	411 084 490 270
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
<b>Cộng</b>	<b>384 724 553 584</b>	<b>411 084 490 270</b>

**17. Trái phiếu phát hành**

**18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

**19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)**

**20. Chi phí phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>12 308 443 554</b>	<b>10 120 602 763</b>
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả	3 047 830 599	3 872 792 509
- Chi phí hút cung độ vận chuyên, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí khoan thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác KS		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	9 260 612 955	6 247 810 254
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>12 308 443 554</b>	<b>10 120 602 763</b>

**21. Phải trả khác**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>16 044 660 066</b>	<b>28 482 131 533</b>
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn	324 048 148	189 749 414
- BHXH, BHYT		694 166
- BHYT		
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	67 200 000	28 000 000
- Phải thu khác	372 773 870	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15 280 638 048	28 263 687 953
<b>b. Dài hạn</b>	<b>12 147 604 978</b>	<b>16 825 977 916</b>
<b>Cộng</b>	<b>28 192 265 044</b>	<b>45 308 109 449</b>

**22. Doanh thu chưa thực hiện**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		

- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	232 895 890	37 668 635
<b>Cộng</b>		
<b>b. Dài hạn</b>	85 909 099	
<b>c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>		

### 23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	23 533 071 734	4 008 004 926
<b>Cộng</b>	23 533 071 734	4 008 004 926
<b>b. Dài hạn</b>	1 693 699 287	1 351 560 979

### 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27 003 793 134	28 372 058 663

### 25. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 041 000 000	1031 041 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18 959 000 000	18 959 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
<b>Cộng</b>	<b>1050 000 000 000</b>	<b>1050 000 000 000</b>

#### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
<b>Cộng</b>		

#### d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		



+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

**e. Cổ tức**

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	20 028 685 117	15 184 785 220
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

**27. Chênh lệch tỷ giá**

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

**28. Nguồn kinh phí**

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		74 890 700

**29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d.. Nợ khó đòi đã xử lý		

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông KKS	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1050 000 000 000</b>	<b>11 949 368 877</b>	<b>15 672 924 624</b>	<b>238 647 849</b>	<b>-16 016 288 990</b>	<b>-64 288 332 602</b>	<b>242 456 446 909</b>	<b>1240 012 766 667</b>
- Tăng vốn trong năm trước		245 572 938						245 572 938
- Lãi trong năm trước						104 665 482 343	15 477 508 956	120 142 991 299
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm do phân phối lợi nhuận						16 324 246 934		16 324 246 934
- Giảm khác			488 139 404					488 139 404
<b>Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay</b>	<b>1050 000 000 000</b>	<b>12 194 941 815</b>	<b>15 184 785 220</b>	<b>238 647 849</b>	<b>-16 016 288 990</b>	<b>24 052 902 807</b>	<b>257 933 955 865</b>	<b>1343 588 944 566</b>
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay						169 530 022 505	20 477 300 760	190 007 323 265
- Tăng khác		454 116 486	4 843 899 897					5 298 016 383
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ								
- Giảm do phân phối lợi nhuận						46 579 779 274	11 618 772 645	58 198 551 919
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1050 000 000 000</b>	<b>12 649 058 301</b>	<b>20 028 685 117</b>	<b>238 647 849</b>	<b>-16 016 288 990</b>	<b>147 003 146 038</b>	<b>266 792 483 980</b>	<b>1480 695 732 295</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	4 584 409 458 535	4 138 621 617 911
- Doanh thu bán hàng	3 938 273 973 947	3 768 271 424 710
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	646 135 484 588	370 350 193 201
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	3 554 686 453	10 667 331 919
- Chiết khấu thương mại	3 554 686 453	10 667 331 919
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Khác		

**3. Giá vốn hàng bán:**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	3 823 371 635 349	3 435 294 272 640
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>3 823 371 635 349</b>	<b>3 435 294 272 640</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 541 810 922	1 956 085 069
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	3 000 000	57 458 400
- Lãi chênh lệch tỷ giá	31 275 933	
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	20 156 787	95 102 788
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	723 279	5 221 949
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	7 576 020 693	693 097 818
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	- 2 678 591 183	2 263 242 881
<b>Cộng</b>	<b>7 494 396 431</b>	<b>5 070 208 905</b>

**5. Chi phí tài chính:**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	160 575 555 196	
+ Ngắn hạn	30 278 442 213	33 020 523 823
+ Dài hạn	130 297 112 983	164 667 497 270
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3 457 688 694	5 534 023 879

- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	73 427 524	
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	59 763 467	81 382 154
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		2 185 672
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	- 6 841 327 645	- 7 113 910 868
- Chi phí tài chính khác	175 256 106	21 714 351
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	4 041 949	
<b>Cộng</b>	<b>157 504 405 291</b>	<b>196 213 416 281</b>

**6. Thu nhập khác:**

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	3 140 245 498	708 814 654
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		136 363 636
- Tiền phạt thu được	164 654 856	
- Nợ khó đòi đã xử lý		91 884 341
- Thuế được giảm		1 390 930 880
- Các khoản khác	2 957 252 080	9 291 678 266
<b>Cộng</b>	<b>6 262 152 434</b>	<b>11 619 671 777</b>

**7. Chi phí khác:**

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	304 395 478	316 451 343
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	468 401 853	177 962 843
- Các khoản khác	613 806 411	2 237 479 787
<b>Cộng</b>	<b>1 386 603 742</b>	<b>2 731 893 973</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:</b>	<b>271 832 298 390</b>	<b>250 448 119 077</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	168 988 405 245	111 252 867 170
+ Tiền lương	151 328 744 352	96 899 785 849
+ Bảo hiểm, KPCĐ	11 799 992 303	9 125 396 840
+ Tiền ăn ca	5 859 668 590	5 227 684 481
- Chi phí năng lượng	1 276 603 766	1 343 884 125
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	6 897 474 191	7 138 405 434
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2 529 064 409	2 555 591 287
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6 666 758 470	8 473 010 364
- Thuế và lệ phí	7 991 517 431	8 266 126 532
- Chi phí dự phòng	1 186 535 061	119 348 152
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11 644 131 323	9 680 900 951
- Chi phí khác bằng tiền	64 651 808 494	101 617 985 063
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:</b>	<b>113 332 588 783</b>	<b>100 938 922 362</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	44 785 500 370	38 588 617 787
+ Tiền lương	38 722 945 655	32 159 745 885
+ Bảo hiểm, KPCĐ	3 156 159 533	3 589 055 627
+ Tiền ăn ca	2 906 395 182	2 839 816 275
- Chi phí năng lượng	2 739 180 609	985 210 022
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	20 222 694 263	15 473 412 420

- Chi phí đồ dùng văn phòng	281 793 399	292 006 031
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8 976 224 838	7 754 725 334
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng	2 769 323 566	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11 652 160 095	16 634 395 724
- Chi phí khác bằng tiền	21 905 711 643	21 210 555 044
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

**9. Chi phí SXKD theo yếu tố:**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Tổng số:</b>	4 274 783 643 732	3 878 761 103 580
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	2 231 547 111 694	1 955 961 733 500
+ Nguyên liệu	1 221 039 219 788	1 086 415 163 357
+ Nhiên liệu	640 670 334 178	558 042 596 938
+ Động lực	369 837 557 728	311 503 973 205
- Chi phí nhân công	582 624 021 902	488 643 115 843
+ Tiền lương	504 956 031 433	408 388 814 269
+ Bảo hiểm, KPCĐ	53 431 092 437	54 417 053 973
+ Ăn ca	24 236 898 032	25 837 247 601
- Chi phí KH TSCĐ	392 640 913 750	369 521 641 495
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	401 060 732 173	310 249 103 466
- Chi phí khác bằng tiền	666 910 864 213	754 385 509 276
<b>b. Sản xuất than:</b>	1 682 461 201 788	1 466 161 803 069
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	397 095 575 629	361 371 342 566
+ Nguyên liệu	141 021 025 522	150 072 833 253
+ Nhiên liệu	236 831 302 534	193 561 027 510
+ Động lực	19 243 247 573	17 737 481 803
- Chi phí nhân công	295 747 890 889	217 551 172 084
+ Tiền lương	255 276 994 655	178 220 576 901
+ Bảo hiểm, KPCĐ	27 416 944 434	26 858 035 660
+ Ăn ca	13 053 951 800	12 472 559 523
- Chi phí KH TSCĐ	152 356 203 925	131 466 856 082
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	293 630 421 236	214 938 329 784
- Chi phí khác bằng tiền	543 631 110 109	540 834 102 553
<b>c. Xây lắp</b>	68 804 188 914	72 687 998 968
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	32 921 144 988	36 516 164 680
+ Nguyên liệu	32 560 905 196	34 819 332 219
+ Nhiên liệu	283 626 698	1 594 151 472
+ Động lực	76 613 094	102 680 989
- Chi phí nhân công	10 925 305 775	16 256 681 991
+ Tiền lương	9 295 756 626	14 337 823 326
+ Bảo hiểm, KPCĐ	834 049 149	856 076 665

+ Ăn ca	795 500 000	1 062 782 000
- Chi phí KH TSCĐ	219 361 896	726 628 945
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22 214 294 708	17 106 569 517
- Chi phí khác bằng tiền	2 524 081 547	2 081 953 835
<b>d. Sản xuất VLXD</b>	<b>1 812 775 471 774</b>	<b>1 603 166 037 750</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1 301 365 778 976	1 100 359 924 073
+ Nguyên liệu	560 049 266 337	456 339 239 748
+ Nhiên liệu	399 213 597 032	359 252 010 734
+ Động lực	342 102 915 607	284 768 673 591
- Chi phí nhân công	182 142 908 670	170 858 944 088
+ Tiền lương	156 997 575 208	143 874 262 366
+ Bảo hiểm, KPCĐ	17 520 671 392	18 207 313 722
+ Ăn ca	7 624 662 070	8 777 368 000
- Chi phí KH TSCĐ	193 585 783 958	222 760 773 109
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41 223 730 710	35 707 187 611
- Chi phí khác bằng tiền	94 457 269 460	73 479 208 869
<b>e. Sản xuất Cơ khí</b>	<b>408 362 123 381</b>	<b>384 731 069 988</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	347 319 282 616	322 216 421 163
+ Nguyên liệu	342 461 564 801	317 836 527 965
+ Nhiên liệu	1 979 750 155	1 618 374 000
+ Động lực	2 877 967 660	2 761 519 198
- Chi phí nhân công	39 718 956 065	40 729 480 148
+ Tiền lương	33 757 016 028	34 468 061 925
+ Bảo hiểm, KPCĐ	4 440 369 616	4 551 088 192
+ Ăn ca	1 521 570 421	1 710 330 031
- Chi phí KH TSCĐ	2 950 796 369	3 569 148 079
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11 128 711 843	10 350 897 347
- Chi phí khác bằng tiền	7 244 376 488	7 865 123 251
<b>f. Sản xuất sản phẩm khác</b>	<b>162 036 759 592</b>	<b>139 568 203 747</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	138 492 131 043	117 031 631 736
+ Nguyên liệu	134 055 324 553	113 383 832 836
+ Nhiên liệu	67 494 075	61 605 985
+ Động lực	4 369 312 415	3 586 192 915
- Chi phí nhân công	15 313 038 831	16 709 788 151
+ Tiền lương	13 202 613 509	14 128 000 374
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 357 942 023	1 782 961 275
+ Ăn ca	752 483 299	798 826 503
- Chi phí KH TSCĐ	4 932 818 908	3 666 679 041
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 029 614 626	146 759 077
- Chi phí khác bằng tiền	1 269 156 184	2 013 345 741
<b>g. Kinh doanh dịch vụ</b>	<b>107 680 557 651</b>	<b>212 447 612 806</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	14 353 198 442	18 466 249 281
+ Nguyên liệu	10 891 133 379	13 963 397 335
+ Nhiên liệu	2 294 563 684	1 955 427 237
+ Động lực	1 167 501 379	2 547 424 709
- Chi phí nhân công	38 775 921 672	26 537 049 381

+ Tiền lương	36 426 075 407	23 360 089 378
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 861 115 823	2 161 578 459
+ Ăn ca	488 730 442	1 015 381 544
- Chi phí KH TSCĐ	5 932 608 062	7 331 556 239
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30 833 959 050	32 000 982 878
- Chi phí khác bằng tiền	17 784 870 425	128 111 775 027

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	48 250 745 678	17 627 923 562
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	48 250 745 678	17 627 923 562

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	- 2 601 821 151	19 813 393 946
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không**

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.
2. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
3. Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc

**Người lập biểu**

  
Lê Minh Hiền

**Kế toán trưởng**

  
Lương Xuân Quang

